

Số: 21 /2018/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 20 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định quản lý Nhà nước về giá
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn; Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 31/2014/TT-BTC ngày 07 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 142/2015/TT-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định quản lý Nhà nước về Giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2018 và thay thế các Quyết định: Quyết định số 3026/2006/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Quyết định số

2796/2008/QĐ-UBND ngày 8 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc sửa đổi, bổ sung Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 2311/2010/QĐ-UBND ngày 7 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định kiểm soát các yếu tố hình thành giá, đăng ký giá, kê khai giá hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc bổ sung dịch vụ kho, bến, bãi vào danh mục dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *✓*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP: Các CPVP, các CV: NCTH (scan), Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH(D2).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Xuân Ánh
Hoàng Xuân Ánh

QUY ĐỊNH

Quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định quản lý nhà nước về giá, bao gồm các nội dung: bình ổn giá; kê khai giá, niêm yết giá; định giá; thẩm định giá của Nhà nước; cơ sở dữ liệu về giá, thanh tra chuyên ngành về giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.
2. Những nội dung về quản lý giá không quy định tại Quy định này áp dụng theo quy định của Luật giá và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Về nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá

1. Tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá do Chính phủ quyết định và hướng dẫn của Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; tổ chức triển khai thực hiện các quyết định về giá hàng hóa, dịch vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành; thực hiện chương trình bình ổn giá thị trường phù hợp với thực tế của địa phương.
2. Quyết định giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa dịch vụ nhà nước định giá theo thẩm quyền; quyết định bình ổn giá cụ thể tại địa phương theo quy định tại Khoản 3 Điều 18 Luật Giá và tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá trên địa bàn theo thẩm quyền được phân cấp.
3. Kiểm tra yếu tố hình thành giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật.
4. Thực hiện công bố hoặc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những biện pháp bình ổn giá trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền được phân cấp.
5. Tổ chức thu thập, lưu trữ cơ sở dữ liệu về giá, phân tích và xử lý các thông tin giá cả thị trường ở địa phương.
6. Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động thẩm định giá trên địa bàn tỉnh; thẩm định giá tài sản nhà nước theo các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về giá, thẩm định giá theo thẩm quyền.

8. Quy định trình tự, thẩm định và quyết định giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức thực hiện kê khai giá, đăng ký giá, nội dung lập phương án giá.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. BÌNH ỔN GIÁ

Điều 4. Hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá:

a) Xăng, dầu thành phẩm tiêu thụ nội địa ở nhiệt độ thực tế bao gồm: Xăng động cơ, dầu hỏa, dầu điêzen, dầu mazut;

b) Điện bán lẻ;

c) Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);

d) Phân đạm urê; phân NPK;

đ) Thuốc bảo vệ thực vật, bao gồm: Thuốc trừ sâu, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ cỏ;

e) Vắc-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm;

g) Muối ăn;

h) Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi;

i) Đường ăn, bao gồm: Đường trắng và đường tinh luyện;

k) Thóc, gạo tẻ thường;

l) Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

2. Trong trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ, căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định áp dụng một số biện pháp bình ổn giá cụ thể như sau:

a) Điều hòa cung cầu một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu trên địa bàn.

b) Các biện pháp tài chính, tiền tệ phù hợp với quy định của pháp luật.

c) Đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện bình ổn giá theo quy định.

d) Kiểm tra yếu tố hình thành giá, kiểm soát hàng hóa tồn kho, kiểm tra số lượng, khối lượng hàng hóa hiện có trên địa bàn.

đ) Áp dụng biện pháp hỗ trợ về giá phù hợp với quy định của pháp luật và các cam kết quốc tế.

e) Định giá cụ thể, giá tối đa, giá tối thiểu hoặc khung giá hàng hóa, dịch vụ thiết yếu để phục vụ sản xuất, tiêu dùng.

Điều 5. Đăng ký giá

1. Sở Tài chính, các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp nhận Biểu mẫu đăng ký giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá theo quy định tại Khoản 3 Điều này của các tổ chức, cá nhân (bao gồm cả các đại lý có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá) có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh Cao Bằng mà không có tên trong danh sách thực hiện đăng ký giá ở Trung ương, không có tên trong văn bản hướng dẫn riêng về việc đăng ký giá của các bộ, ngành theo thẩm quyền.

2. Tổ chức, cá nhân là chi nhánh, đại lý không có quyền quyết định giá, điều chỉnh giá (ký hợp đồng phân phối trực tiếp với nhà cung cấp và mua, bán hàng hóa, dịch vụ theo giá do nhà cung cấp quyết định) không phải đăng ký giá nhưng có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản gửi Sở Tài chính, sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện sau khi nhận thông báo hoặc quyết định điều chỉnh giá của nhà cung cấp và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của việc cung cấp thông tin.

3. Cơ quan tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá:

a) Sở Tài chính tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Khoản 1 (trừ Điểm h và Điểm l) Điều 4 Quy định này.

b) Sở Công Thương tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

c) Sở Y tế tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điểm l Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

d) Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này trên địa bàn huyện.

đ) Định kỳ vào ngày 01 tháng 07 hằng năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền đăng ký giá chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan chuyên môn của tỉnh rà soát, đề xuất điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân đăng ký giá tại địa phương gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo điều chỉnh danh sách các tổ chức, cá nhân đăng ký giá trên địa bàn địa phương.

e) Tổ chức, cá nhân khi thực hiện đăng ký giá tại các sở, ngành có liên quan theo phân cấp (Sở Công Thương, Sở Y tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện) gửi 01 bản đăng ký giá về Sở Tài chính để biết và tổng hợp vào Cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh.

g) Biểu mẫu đăng ký giá thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Mục 2. KÊ KHAI GIÁ, NIÊM YẾT GIÁ

Điều 6. Tổ chức thực hiện kê khai giá

1. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá quy định tại khoản 9, Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ.

2. Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thuộc diện kê khai giá quy định tại địa phương.

a) Đá xây dựng các loại;

b) Gạch xây dựng: gạch đặc, gạch lỗ;

c) Cát xây, cát bê tông, cát trát;

d) Cước vận chuyển hành khách: xe buýt, xe điện, bè mảng;

đ) Giá dịch vụ hỗ trợ hoạt động thương mại tại cửa khẩu (kho, bến, bãi; bốc xếp hàng hóa tại cửa khẩu, dịch vụ khác).

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá thực hiện kê khai giá bằng việc gửi thông báo mức giá đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi định giá, điều chỉnh giá. Trường hợp kê khai giảm giá, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện giảm giá ngay, đồng thời gửi văn bản kê khai giá để thông báo mức giảm giá đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Các trường hợp thực hiện kê khai giá gồm:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn.

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vừa thực hiện bán buôn vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ.

c) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn và giá bán lẻ dự kiến (nếu có).

d) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; là tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ hoặc giá bán lẻ dự kiến; là đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì kê khai giá bán lẻ.

5. Văn bản kê khai giá thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính.

6. Cách thức thực hiện kê khai giá; quy trình tiếp nhận, rà soát văn bản kê khai giá:

a) Cách thức thực hiện kê khai giá: Thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính;

b) Quy trình tiếp nhận, rà soát Văn bản kê khai giá: thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính.

Điều 7. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận văn bản kê khai giá

1. Sở Tài chính tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ sau:

a) Xi măng, thép xây dựng.

b) Than.

c) Thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm và thủy sản; thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, khử trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

d) Giấy in, viết (dạng cuộn), giấy in báo sản xuất trong nước.

đ) Sách giáo khoa.

e) Etanol nhiên liệu không biến tính; khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG).

2. Sở Công Thương tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá đối với: Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 6 tuổi theo quy định của Bộ Y tế.

3. Sở Giao thông Vận tải tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá đối với: Cước vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định; cước vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định; cước vận tải hành khách bằng xe taxi; cước vận chuyển hành khách: xe buýt, xe điện, bè mảng.

4. Sở Y tế tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá đối với: Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước.

5. Sở Xây dựng tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá đối với: Đá xây dựng các loại; Gạch xây dựng: gạch đặc, gạch lỗ; Cát xây, cát bê tông, cát trát.

6. Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá đối với: Giá dịch vụ hỗ trợ hoạt động thương mại tại cửa khẩu (kho, bến, bãi; bốc xếp hàng hóa tại cửa khẩu, dịch vụ khác).

7. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện tiếp nhận kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này trên địa bàn huyện và tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá đối với: Giá dịch vụ kho, bến, bãi trên địa bàn các huyện, thành phố quản lý theo thẩm quyền.

8. Các đơn vị có thẩm quyền tiếp nhận văn bản kê khai giá phải đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của đơn vị: Danh sách tổ chức, cá nhân kê khai giá; địa chỉ email, số điện thoại, số fax của đơn vị.

9. Tổ chức, cá nhân khi thực hiện kê khai giá tại các sở, ngành có liên quan theo phân cấp (Sở Công Thương, Sở Giao thông Vận tải, Sở Y tế, Sở Xây dựng, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện) gửi 01 bản kê khai giá về Sở Tài chính để biết và tổng hợp vào cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh.

10. Định kỳ vào ngày 01 tháng 07 hằng năm hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền rà soát, đề xuất điều chỉnh danh sách tổ chức, cá nhân kê khai giá tại địa phương gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo điều chỉnh danh sách các tổ chức, cá nhân kê khai giá trên địa bàn địa phương.

Điều 8. Niêm yết giá

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh có nghĩa vụ thực hiện niêm yết giá theo hình thức thích hợp, rõ ràng không gây nhầm lẫn cho khách hàng về mức giá

mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bằng cách in, dán, ghi giá trên bảng, trên giấy hoặc trên bao bì hàng hóa hoặc bằng hình thức khác tại nơi giao dịch hoặc nơi chào bán hàng hóa, dịch vụ để thuận tiện cho việc quan sát, nhận biết của khách hàng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đồng tiền niêm yết giá là Đồng Việt Nam trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Giá niêm yết là giá hàng hóa, dịch vụ đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) của hàng hóa, dịch vụ đó.

Mục 3. ĐỊNH GIÁ

Điều 9. Thẩm quyền và trách nhiệm định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh, đối với:

1. Giá các loại đất;
2. Giá cho thuê đất, thuê mặt nước;
3. Giá rừng bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước làm đại diện chủ sở hữu;
4. Bộ đơn giá xây dựng cơ bản, giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước, giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở;
5. Giá nước sạch sinh hoạt;
6. Giá Báo Cao Bằng;
7. Giá cho thuê tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương;
8. Giá sản phẩm dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật;
9. Giá cụ thể đối với: Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do địa phương quản lý; dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ; dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ, dịch vụ trông giữ xe, được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
10. Giá tối đa đối với: Dịch vụ sử dụng đường bộ do địa phương quản lý các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh; dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ, dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
11. Mức trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thuộc danh mục được trợ giá, trợ cước vận chuyển chi từ ngân sách địa phương và Trung ương; mức giá hoặc khung giá bán lẻ hàng hóa được trợ giá, trợ cước vận chuyển; giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa;

12. Giá tối thiểu đối với nhà để tính lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật; giá bồi thường tài sản nhà, công trình kiến trúc và giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi nhà nước thu hồi đất;

13. Giá hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 10. Quy trình lập, thẩm định phương án giá

1. Các Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh xây dựng phương án giá, lập tờ trình theo quy định gửi Sở quản lý chuyên ngành để kiểm tra, xem xét thẩm định về định mức, kinh tế kỹ thuật trước khi gửi Sở Tài chính thẩm định theo quy định.

2. Trường hợp Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực, đơn vị sản xuất, kinh doanh trình phương án giá để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thì phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Sở Tài chính; trường hợp thẩm định bằng giá đất, phương án giá đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 11. Phân công trách nhiệm của các Sở quản lý chuyên ngành, lĩnh vực trong việc lập, trình, thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá

1. Sở Giao thông Vận tải.

a) Giá cước vận chuyển cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu thuộc danh mục được trợ giá phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa;

b) Giá cho thuê tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng giao thông đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương;

c) Giá tối đa đối với: Dịch vụ sử dụng đường bộ do địa phương quản lý các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh;

d) Đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì đường bộ theo phương thức đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Sở Xây dựng.

a) Giá nước sạch cho sinh hoạt tại đô thị, do doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước quản lý, khai thác, vận hành; giá nước sạch được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách;

b) Đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị; đơn giá xây dựng cơ bản; giá nhân công trong xây dựng; bảng giá ca máy và thiết bị thi công;

c) Giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở công vụ được đầu tư xây dựng từ ngân sách nhà nước; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về nhà ở;

d) Giá cho thuê tài sản nhà nước là công trình kết cấu hạ tầng xây dựng đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương;

đ) Giá nhà, công trình gắn liền với đất để tính bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật;

e) Giá tối đa đối với: Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

g) Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà theo quy định của pháp luật;

h) Chủ trì công bố giá gốc vật liệu xây dựng hằng quý theo quy định, làm cơ sở xác định đơn giá xây dựng cơ bản để thực hiện lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường.

a) Xây dựng giá các loại đất trên địa bàn theo quy định của Luật Đất đai;

b) Giá cho thuê đất, thuê mặt nước;

c) Đơn giá sản phẩm: Đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

d) Giá cụ thể đối với: Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ.

4. Sở Công Thương.

a) Đơn giá bồi thường công trình điện;

b) Giá cụ thể đối với: Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ, dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

c) Giá tối đa đối với: Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ, dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

a) Giá nước sạch sinh hoạt ở khu vực nông thôn;

b) Giá rừng bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước làm đại diện chủ sở hữu; giá cho thuê các loại rừng;

c) Đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, con vật nuôi để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh;

d) Giá cụ thể đối với: Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi do địa phương quản lý.

6. Báo Cao Bằng: Lập phương án giá các loại báo do đơn vị phát hành gửi Sở Tài chính thẩm định trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

7. Những hàng hóa, dịch vụ chưa quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá tại Điều này thì thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, các bộ quản lý ngành hoặc theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của Sở Tài chính trong quản lý nhà nước về giá.

1. Tham mưu xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh;

2. Tổ chức triển khai, thực hiện các văn bản pháp luật về giá, thẩm định giá và các quyết định về giá của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành trung ương trên địa bàn;

3. Tổ chức thẩm định giá tài sản nhà nước thuộc địa phương quản lý; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thẩm định giá đối với tài sản nhà nước theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh; kiểm tra, kiểm soát chi phí sản xuất và các yếu tố cấu thành giá và kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm về giá trên địa bàn;

4. Thẩm định giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật;

5. Thẩm định phương án giá thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh do các cơ quan, đơn vị lập, hoặc thẩm định phương án giá theo đề xuất của sở quản lý ngành, lĩnh vực, đơn vị sản xuất kinh doanh để sở quản lý ngành, lĩnh vực, đơn vị sản xuất kinh doanh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định;

6. Quyết định giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh khi được ủy quyền.

7. Thực hiện thanh tra việc chấp hành những quy định của pháp luật về quản lý giá, thẩm định giá đối với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Xử lý hoặc kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về giá, thẩm định giá trên địa bàn;

8. Phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc niêm yết giá và bán theo giá niêm yết trên địa bàn tỉnh.

9. Tổng hợp, phân tích và dự báo sự biến động giá trên địa bàn tỉnh; báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về giá tại địa phương theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 13. Hồ sơ, nội dung phương án giá, thời gian thẩm định giá, quyết định phê duyệt phương án giá và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân lập phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá

1. Hồ sơ phương án giá hoặc điều chỉnh giá (sau đây gọi chung là hồ sơ phương án giá) thực hiện theo mẫu ban hành tại phụ lục số 2a kèm theo Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá (sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 2 Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC

ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá).

2. Nội dung phương án giá gồm:

a) Sự cần thiết phải định giá hoặc điều chỉnh giá;

b) Căn cứ định giá hoặc điều chỉnh giá: Thực hiện theo quy định tại các Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến tài sản, hàng hóa, dịch vụ cần định giá, điều chỉnh giá;

c) Bản tính toán giá thành hàng hóa, dịch vụ (nếu sản xuất trong nước), giá vốn nhập khẩu (nếu là hàng hóa nhập khẩu); giá bán hàng hóa, dịch vụ, cơ cấu các mức giá kiến nghị phải thực hiện theo Quy chế tính giá do Bộ Tài chính quy định. Trường hợp tài sản, hàng hóa, dịch vụ có Quy chế tính giá cụ thể riêng do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật thì tính giá theo Quy chế đó;

- So sánh các yếu tố hình thành giá, mức giá của phương án giá đề nghị với các yếu tố hình thành giá, mức giá của phương án giá được duyệt lần trước liền kề; nêu rõ nguyên nhân tăng (+), giảm (-);

- So sánh mức giá đề nghị với mức giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ tương tự ở thị trường trong nước và thị trường của một số nước trong khu vực (nếu có) theo phương pháp tính giá quy định tại Quy chế tính giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

d) Dự kiến tác động của mức giá mới đối với hoạt động của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh khác đến ngân sách nhà nước, tác động đến đời sống, xã hội, thu nhập của người tiêu dùng;

đ) Các biện pháp tổ chức triển khai thực hiện mức giá mới.

3. Thời gian thẩm định giá và quyết định phê duyệt phương án giá: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ.

4. Trách nhiệm của tổ chức và cá nhân lập phương án giá trong việc trình thẩm định, phê duyệt:

a) Cung cấp đầy đủ, chính xác các định mức, căn cứ và những thông tin có liên quan đến các yếu tố hình thành giá;

b) So sánh, phân tích và giải trình tính hợp lý, hợp lệ về mức giá đề xuất.

Mục 4 THẨM ĐỊNH GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 14. Tài sản Nhà nước phải thẩm định giá:

Tài sản mà Nhà nước phải thẩm định giá theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 15. Thẩm quyền thẩm định giá tài sản của cơ quan nhà nước

Sở Tài chính là cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thực hiện thẩm định giá tài sản nhà nước;

1. Tiếp nhận yêu cầu định giá tài sản và thực hiện thẩm định giá tài sản nhà nước theo Điều 24, Điều 25 quy định tại Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;

2. Quyền, nghĩa vụ của thủ trưởng, công chức cơ quan nhà nước khi thực hiện thẩm định giá tài sản nhà nước theo Điều 26 quy định tại Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;

3. Thành lập Hội đồng thẩm định giá tài sản: Thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá.

Điều 16. Trình tự, thủ tục thẩm định giá của nhà nước

Trình tự, thủ tục thẩm định giá của nhà nước thực hiện theo Mục 4, Chương II Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá.

Điều 17. Chi phí thẩm định giá tài sản nhà nước

Chi phí phục vụ hoạt động thẩm định giá tài sản nhà nước thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 12 Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá.

Mục 5

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ GIÁ TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Điều 18. Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá

1. Sở Tài chính có trách nhiệm xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về giá phục vụ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực ngành, địa phương theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu về giá phục vụ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực ngành, địa phương theo hướng dẫn của Sở Tài chính.

Mục 6

THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VỀ GIÁ

Điều 19. Thanh tra chuyên ngành về giá

1. Thanh tra Sở Tài chính thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về giá trong phạm vi địa bàn tỉnh.

2. Hoạt động thanh tra chuyên ngành về giá thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Thanh tra Sở Tài chính thực hiện xử lý hành vi vi phạm pháp luật về giá theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật về thanh tra.

Chương III

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá bị xử lý theo quy định tại Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ, Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư số 31/2014/TT-BTC ngày 07 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2014/TT-BTC.

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính triển khai, hướng dẫn các sở ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ liên quan thực hiện Quy định này.

2. Cục Thuế tỉnh: có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh kê khai thuế trên cơ sở mức giá hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá và mức giá hàng hóa, dịch vụ tổ chức, cá nhân đã đăng ký, kê khai giá với cơ quan có thẩm quyền.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức, thực hiện các quy định quản lý nhà nước về giá theo quy định của Trung ương và Quy định này.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bình ổn giá do Chính phủ quyết định, hướng dẫn của Bộ Tài chính, các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; chủ động thực hiện chương trình bình ổn thị trường phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh bằng văn bản về UBND tỉnh (qua Sở Tài chính tổng hợp) để xem xét, quyết định theo thẩm quyền./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh